CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
YÊN NGHĨA - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

Hà Nội, năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: VŨ THÚY QUỲNH
Ký ngày: 20/7/2020 15:12:22

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán quý II năm 2020- tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	6
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	7-32

****

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**163,304,273,630**	**153,407,139,412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V1	**6,687,470,526**	**4,782,621,138**
1. Tiền	111		4,887,470,526	3,276,456,754
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,800,000,000	1,506,164,384
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6,241,395,000**	**6,284,846,100**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V2	438,278,610	438,278,610
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V3	(196,883,610)	(153,432,510)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111,494,208,703**	**107,400,910,330**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V4	114,747,012,059	110,411,372,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,071,877,269	7,071,540,646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	6,048,624,544	6,289,564,163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,373,305,169)	(16,371,567,157)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37,522,375,005**	**34,156,028,650**
1. Hàng tồn kho	141	V6	37,522,375,005	34,156,028,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,358,824,396**	**782,733,194**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,123,970	86,817,501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,246,700,426	695,915,693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V7		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V8		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19,386,934,934**	**21,657,549,792**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V9		
II.Tài sản cố định	**220**	V10	**7,077,112,299**	**8,594,229,618**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**7,077,112,299**	**8,594,229,618**
- Nguyên giá	222		57,900,950,283	57,754,934,543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,823,837,984)	(49,160,704,925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V12	**8,381,624,233**	**9,077,860,492**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,900,000,000	9,900,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,775,000,000	2,775,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,293,375,767)	(3,597,139,508)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V13**	**3,928,198,402**	**3,985,459,682**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,928,198,402	3,985,459,682
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**182,691,208,564**	**175,064,689,204**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41,659,943,600**	**33,345,348,391**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41,659,943,600**	**33,345,348,391**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	17,717,265,216	14,248,981,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		674,974,560	766,071,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,440,471,298	996,805,302
4. Phải trả người lao động	314		2,137,921,072	2,208,445,540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	40,895,276	31,055,811
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	23,921,162	23,921,162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V17	19,624,056,881	15,051,630,221
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		438,135	18,438,135
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V18**	**141,031,264,964**	**141,719,340,813**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**141,031,264,964**	**141,719,340,813**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**80,457,440,000**	**80,457,440,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,457,440,000	80,457,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,261,553,850	42,261,553,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(308,195,830)	(308,195,830)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,381,893,567	11,381,893,567
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**7,238,573,377**	**7,926,649,226**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,508,998,826	7,926,649,226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,729,574,551	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**182,691,208,564**	**175,064,689,204**

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hồng Minh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	69,322,436,447	39,752,781,596	121,032,993,163	85,286,116,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,850,000	24,795,000	43,775,000	31,795,150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**69,298,586,447**	**39,727,986,596**	**120,989,218,163**	**85,254,321,739**
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	60,887,668,536	36,733,686,238	105,809,996,241	78,962,600,869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**8,410,917,911**	**2,994,300,358**	**15,179,221,922**	**6,291,720,870**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	276,304,868	412,085,180	425,979,776	617,153,076
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	1,062,125,880	104,791,252	1,230,520,636	196,070,167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222,722,695	69,184,666	316,065,816	112,218,023
8. Chi phí bán hàng	25	V1.5	1,146,624,003	883,621,704	2,089,576,494	1,708,890,070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	2,708,654,161	1,946,899,075	5,186,691,322	3,692,022,588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**3,769,818,735**	**471,073,507**	**7,098,413,246**	**1,311,891,121**
12. Thu nhập khác	31	V1.7	93,332,603	1,680,000	95,632,603	49,902,439
13. Chi phí khác	32	V1.8	12,000,000	12,000,000	24,000,000	41,642,448
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**81,332,603**	**(10,320,000)**	**71,632,603**	**8,259,991**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**3,851,151,338**	**460,753,507**	**7,170,045,849**	**1,320,151,112**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		772,630,268	96,217,967	1,440,471,298	266,173,271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3,078,521,070**	**364,535,540**	**5,729,574,551**	**1,053,977,841**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		383.76	45.44	714.23	131.38
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hồng Minh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125,915,751,085	104,619,792,832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(101,034,708,055)	(74,552,300,221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,324,161,992)	(9,629,904,187)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(415,118,206)	(92,109,360)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(996,805,302)	(919,227,609)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,358,663,753	1,088,529,334
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,344,992,419)	(3,680,425,406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,158,628,864**	**16,834,355,383**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96,867,455)	(5,084,401,754)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	77,550,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(883,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136,476,419	268,682,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**39,608,964**	**(3,621,169,528)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		39,573,104,942	22,420,358,854
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34,768,850,182)	(19,991,419,236)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,097,643,200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,293,388,440)**	**2,428,939,618**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,904,849,388**	**15,642,125,473**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,782,621,138	911,394,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**6,687,470,526**	**16,553,520,258**

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Sông Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp :Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa; Kinh doanh vật tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là sản xuất sợi, vải dệt thoi và các sản phẩm từ nhựa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn góp đã thực góp của Công ty tại công ty liên kết là 9,900,000,000 VND, tương đương 49.5% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 49.5%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu của kỳ này năm nay so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 177 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 170 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành. Chi phí sản phẩm dở dang được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng tại tầng dịch vụ của dự án Toà nhà T2-Dự án Thăng Long Victorya, chi phí được phân bổ theo thời gian thuê thực tế phù hợp với thời gian Nhà nước cấp quyền cho thuê đất của dự án.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	463,465,705	407,830,332
Tiền gửi ngân hàng	4,424,004,821	2,868,626,422
Các khoản tương đương tiền	1,800,000,000	1,506,164,384
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*1,800,000,000*	*1,506,164,384*
Cộng	**6,687,470,526**	**4,782,621,138**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	*438,278,610*	*241,395,000*	*(196,883,610)*	*438,278,610*	*284,846,100*	*(153,432,510)*
Công ty CP cung ứng và DV kỹ thuật hàng hảI (mã: MAC)	438,278,610	241,395,000	(196,883,610)	438,278,610	284,846,100	(153,432,510)
Cộng	**438,278,610**	**241,395,000**	**(196,883,610)**	**438,278,610**	**284,846,100**	**(153,432,510)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ	**153,432,510**	**98,026,610**
Trích lập dự phòng bổ sung	43,451,100	16,782,700
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**196,883,610**	**114,809,310**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	6,000,000,000	6,000,000,000
Số cuối kỳ	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	*9,900,000,000*	*(1,518,375,767)*	*9,900,000,000*	*(822,139,508)*
Công ty CP công nghiệp Sông Đà (i)	9,900,000,000	(1,518,375,767)	9,900,000,000	(822,139,508)
Đầu tư vào đơn vị khác	*2,775,000,000*	*(2,775,000,000)*	*2,775,000,000*	*(2,775,000,000)*
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 (ii)	2,775,000,000	(2,775,000,000)	2,775,000,000	(2,775,000,000)
Cộng	**12,675,000,000**	**(4,293,375,767)**	**12,675,000,000**	**(3,597,139,508)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001114139 ngày 24 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà 9,900,000,000 VND, tương đương 49.5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 9,900,000,000 VND, tương đương 49.5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà có kết quả sản xuất kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo bị lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản vốn đầu tư này theo tỷ lệ vốn thực góp trên số lỗ lũy kế thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(ii) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 với số lượng cổ phiếu sở hữu là 125,000 cổ phiếu, tương đương 2,775,000,000 VND. Công ty đang tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này theo số liệu báo cáo tài chính năm 2012 do không thu thập được báo cáo tài chính các năm sau.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ	**3,597,139,508**	**2,775,000,000**
Trích lập dự phòng bổ sung	696,236,259	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**4,293,375,767**	**2,775,000,000**

Giao dịch với công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Các giao dịch với Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà		
Chi phí thuê bên liên kết gia công vải dệt	952,538,400	
Doanh thu bán hạt nhựa, hạt màu cho bên liên kết	2,293,820,738	
Doanh thu cho bên liên kết thuê máy móc thiết bị	168,000,000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3,125,787,812***	***840,792,300***
Công ty CP Công nghiệp Sông Đà	3,125,787,812	840,792,300
Trả trước cho người bán khác	***111,621,224,247***	***109,570,580,378***
Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP	20,834,280,057	21,854,543,407
Công ty TNHH Dương Hồng	9,708,581,129	9,788,581,129
Công ty CP xi măng Thăng Long	7,729,166,900	9,628,100,000
Công ty CP thương mại Phương Minh	16,354,459,500	20,089,857,000
Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	22,243,842,236	18,667,359,392
Các khách hàng khác	34,750,894,425	29,542,139,450
Cộng	**114,747,012,059**	**110,411,372,678**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác		
Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP	7,000,000,000	7,000,000,000
Các khách hàng khác	71,877,269	71,540,646
Cộng	**7,071,877,269**	**7,071,540,646**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	***6,048,624,544***	***(5,392,264,000)***	***6,289,564,163***	***(5,692,264,000)***
Công ty CP thương mại và dịch vụ địa chất (*)	4,590,264,000	(4,590,264,000)	4,890,264,000	(4,890,264,000)
Phải thu Lê Trọng Phú -Công ty Huy Phát	700,000,000	(700,000,000)	700,000,000	(700,000,000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	758,360,544	(102,000,000)	699,300,163	(102,000,000)
Cộng	**6,048,624,544**	**(5,392,264,000)**	**6,289,564,163**	**(5,692,264,000)**

(*) Là khoản Công ty Cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà (bên B) hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (bên A) theo hợp đồng ký kết từ năm 2010, dự kiến đầu tư dự án tại nhà máy xử lý nước thải, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Tuy nhiên theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 10 năm 2011 giữa hai bên thì bên B đề nghị bên A thanh toán trả lại bên B toàn bộ số tiền đã góp do dự án chậm tiến độ. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất còn nợ 4,590,264,000 VND.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	*16,373,305,169*	*(16,373,305,169)*	*16,753,305,169*	*(16,371,567,157)*
Công ty TNHH Dương Hồng	9,708,581,129	(9,708,581,129)	9,788,581,129	(9,788,581,129)
Công ty CP Sông Đà 3	1,272,460,040	(1,272,460,040)	1,272,460,040	(890,722,028)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thương mại và dịch vụ địa chất	4,590,264,000	(4,590,264,000)	4,890,264,000	(4,890,264,000)
Phải thu Lê Trọng Phú -Cty Huy Phát	700,000,000	(700,000,000)	700,000,000	(700,000,000)
Công ty CP khoáng sản Xuân Minh	102,000,000	(102,000,000)	102,000,000	(102,000,000)
Cộng	**16,373,305,169**	**(16,373,305,169)**	**16,753,305,169**	**(16,371,567,157)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ	**16,371,567,157**	**17,397,075,149**
Trích lập dự phòng bổ sung	381,738,012	254,492,008
Hoàn nhập dự phòng	(380,000,000)	(300,000,000)
Số cuối kỳ	**16,373,305,169**	**17,351,567,157**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4,692,511,710		3,495,154,603	
Nguyên liệu, vật liệu	15,217,203,458		12,432,160,135	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,214,045,093		12,075,431,787	
Thành Phẩm (i)	4,225,887,472	-	2,549,518,376	
Hàng hoá	1,172,727,272		3,603,763,749	
Hàng gửi bán	-		-	
Cộng	**37,522,375,005**	**-**	**34,156,028,650**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ		**1,099,712,382**
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		(157,102,182)
Số cuối kỳ	**-**	**942,610,200**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển	16,628,890	9,971,503
Chi phí công cụ dụng cụ	92,930,767	58,895,825
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,564,313	17,950,173
Cộng	**112,123,970**	**86,817,501**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	221,519,065	153,878,753
Chi phí sửa chữa tài sản	220,346,832	264,813,216
Chi phí thuê mặt bằng (*)	3,347,337,969	3,382,206,075
Các chi phí trả trước dài hạn khác	138,994,536	184,561,638
Cộng	**3,928,198,402**	**3,985,459,682**

(*) Công ty thuê diện tích mặt bằng ô TMDV11 và ô TMDV26 trong toà nhà T2 dự án Thăng Long Victorya của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà theo hợp đồng số TMDV11/HĐMB-T2 và số TMDV26/HĐMB-T2 ký ngày 12/12/2018 để gán trừ thu hồi công nợ của Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP, thời hạn thuê 49 năm theo thời hạn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	*8,587,518,537*	*44,760,301,926*	*4,104,012,490*	*303,101,590*	*57,754,934,543*
Tăng trong kỳ		146,015,740			146,015,740
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	*8,587,518,537*	*44,906,317,666*	*4,104,012,490*	*303,101,590*	*57,900,950,283*
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6,430,938,757	31,030,154,980	241,299,490	159,438,863	37,861,832,090
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	*7,457,301,690*	*40,323,484,366*	*1,154,789,001*	*225,129,868*	*49,160,704,925*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tăng do khấu hao trong kỳ	53,797,428	1,263,499,099	321,892,746	23,943,786	1,663,133,059
Tăng, giảm do tăng giảm TSCĐ trong kỳ					-
Số cuối kỳ	*7,511,099,118*	*41,586,983,465*	*1,476,681,747*	*249,073,654*	*50,823,837,984*
Giá trị còn lại					
Số đầu năm GTCL giảm do giảm TSCĐ	*1,130,216,847*	*4,436,817,560*	*2,949,223,489*	*77,971,722*	*8,594,229,618*
Số cuối kỳ	*1,076,419,419*	*3,319,334,201*	*2,627,330,743*	*54,027,936*	*7,077,112,299*

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng có giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo là *1,076,419,419* VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/ HĐTC/CNHTY-STP ngày 21/01/2016 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Đầu tư mua sắm MMTB		146,015,740	(146,015,740)		-
Cộng	**-**	**146,015,740**	**(146,015,740)**	**-**	**-**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	*17,717,265,216*	*14,248,981,220*
Công ty CP TM & DV Lâm Anh	10,268,165,294	9,186,287,989
Công ty TNHH MTV TM Tuấn tài	3,226,337,350	1,108,841,250
Công ty CP nhựa châu Au	1,117,350,000	1,099,700,000
Các nhà cung cấp khác	3,105,412,572	2,854,151,981
Cộng	**17,717,265,216**	**14,248,981,220**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	*674,974,560*	*766,071,000*
North (Đan Mạch	674,974,560	766,071,000
Các khách hàng khác		
Cộng	**674,974,560**	**766,071,000**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp NS	Phải thu NS	Phải nộp NS	Đã nộp NS	Phải nộp NS	Phải thu NS
Thuế GTGT hàng bán nội địa					-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		3,811,268,827	(3,811,268,827)	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-		135,876,624	(135,876,624)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		996,805,302	1,440,471,298	(996,805,302)		1,440,471,298
Thuế thu nhập cá nhân			376,860,122	(376,860,122)	-	
Tiền thuê đất			18,462,798	(18,462,798)	-	
Các loại thuế khác	-				-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3,000,000	(3,000,000)	-	
Cộng	-	996,805,302	5,785,939,669	(5,342,273,673)	-	1,440,471,298

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3,851,151,338**	**460,753,507**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12,000,000	20,336,328
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*12,000,000*	*20,336,328*
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	12,000,000	12,000,000
Chi phí tiền lương năm trước chưa chi hết đến thời điểm quyết toán thuế TNDN năm trước		8,336,328
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	**3,863,151,338**	**481,089,835**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	*772,630,268*	*96,217,967*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức cá nhân khác	*40,895,276*	*31,055,811*
Chi phí vận chuyển		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	40,895,276	31,055,811
Cộng	**40,895,276**	**31,055,811**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức cá nhân khác	*23,921,162*	*23,921,162*
Phải trả phải nộp khác	23,921,162	23,921,162
Cộng	**23,921,162**	**23,921,162**

16. Vay ngắn hạn

Là khoản Công ty vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thành An theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/HĐCVHM/NHCT320-STP ngày 12 tháng 9 năm 2019 với mục đích Vay sử dụng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 25,000,000,000 VNĐ

Khoản vay này được áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là tiếp tục thế chấp các tài sản sau: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/HĐTC/CNHTY-STP ngày 21/01/2016 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị định giá tài sản thế chấp là 1,837,000,000 VNĐ

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ	**16,060,357,450**	**5,501,528,405**
Số tiền vay phát sinh	23,512,747,492	12,353,627,949
Tăng do chênh lệch tỷ giá thực hiện		
Số tiền vay đã trả	(19,722,195,714)	(5,905,872,629)
Giảm do chênh lệch tỷ giá thực hiện	(226,852,347)	(19,437,569)
Số cuối kỳ	**19,624,056,881**	**11,929,846,156**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Số đầu kỳ	**438,135**	**269,488,135**
Trích lập quỹ từ lợi nhuận ST		
Chi quỹ		
Số cuối kỳ	**438,135**	**269,488,135**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,457,440,000	42,261,553,850	(308,195,830)	11,381,893,567	7,592,418,054	141,385,109,641
Chi trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước					1,091,911,112	1,091,911,112
Số dư cuối cùng kỳ năm trước	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**11,381,893,567**	**8,684,329,166**	**142,477,020,753**
Số dư đầu năm nay	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**11,381,893,567**	**7,926,649,226**	**141,719,340,813**
Chi trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(6,417,650,400)	(6,417,650,400)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					5,729,574,551	5,729,574,551
Số dư cuối kỳ	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**11,381,893,567**	**7,238,573,377**	**141,031,264,964**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	80,457,440,000	80,457,440,000
Thặng dư vốn cổ phần	42,261,553,850	42,261,553,850
Cổ phiếu quỹ	(308,195,830)	(308,195,830)
Cộng	122,410,798,020	122,410,798,020

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,045,744	8,045,744
- Cổ phiếu phổ thông	*8,045,744*	*8,045,744*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,681	23,681
- Cổ phiếu phổ thông	*23,681*	*23,681*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,022,063	8,022,063
- Cổ phiếu phổ thông	*8,022,063*	*8,022,063*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số: 59/NQ-HĐQT ngày 28/04/2020 như sau:

Trả cổ tức năm 2019 tỷ lệ 8%/cổ phiếu bằng tiền mặt : 6,417,650,400 đồng

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 218.08 USD (số đầu năm là 225.5 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	*11,710,858,420*	*4,546,440,908*
Doanh thu bán thành phẩm	*57,611,578,027*	*35,206,340,688*
Cộng	**69,322,436,447**	**39,752,781,596**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Công ty CP Công nghiệp Sông Đà		
Doanh thu bán hạt nhựa, hạt màu	2,293,820,738	-
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	168,000,000	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	*23,850,000*	24,795,000
Cộng	**23,850,000**	**24,795,000**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	11,819,626,969	4,677,860,426
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	49,068,041,567	32,055,825,812
Cộng	**60,887,668,536**	**36,733,686,238**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Lãi tiền gửi	27,222,800	376,664,777
Lãi chênh lệch tỷ giá	249,082,068	35,420,403
Cộng	**276,304,868**	**412,085,180**

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí lãi vay	222,722,695	69,184,666
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99,715,826	18,823,886
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	696,236,259	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	43,451,100	16,782,700
Cộng	**1,062,125,880**	**104,791,252**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí vận chuyển, dịch vụ và bằng tiền khác	1,146,624,003	883,621,704
Cộng	**1,146,624,003**	**883,621,704**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	2,068,620,285	1,208,371,042
Chi phí vật liệu quản lý	115,201,337	64,744,550
Chi phí đồ dùng văn phòng	111,724,649	28,549,070
Chi phí khấu hao TSCĐ	114,840,774	79,401,294
Thuế, phí và lệ phí	64,924,288	244,536,059
Chi phí dự phòng	1,738,012	(45,507,992)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,918,126	298,770,103
Chi phí bằng tiền khác	90,686,690	68,034,949
Cộng	**2,708,654,161**	**1,946,899,075**

8. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	93,332,603	1,680,000
Cộng	**93,332,603**	**1,680,000**

9. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Giá trị còn lại của TSCĐ bán thanh lý		
Thù lao TV HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	12,000,000	12,000,000
Chi khác		
Cộng	**12,000,000**	**12,000,000**

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	3,078,521,070	364,535,540
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3,078,521,070	364,535,540
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8,022,063	8,022,063
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**383.76**	**45.44**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Tiền lương	466,924,932	267,112,338
Phụ cấp và các khoản phúc lợi khác	48,000,000	48,000,000
Cộng	**514,924,932**	**315,112,338**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết do Chủ tịch HĐQT Công ty giữ chức Chủ tịch HĐQT; Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức vụ Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với công ty liên kết: Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số V.2

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, xi măng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Quý 2 năm 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	57,587,728,027	11,710,858,420	69,298,586,447
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***57,587,728,027***	***11,710,858,420***	***69,298,586,447***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			8,410,917,911
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(3,855,278,164)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4,555,639,747
Doanh thu hoạt động tài chính			

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
			276,304,868
Chi phí tài chính			(1,062,125,880)
Thu nhập khác			93,332,603
Chi phí khác			(12,000,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(772,630,268)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***3,078,521,070***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***128,440,182***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***939,900,761***
Quý 2 năm 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	35,181,545,688	4,546,440,908	39,727,986,596
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***35,181,545,688***	***4,546,440,908***	***39,727,986,596***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			2,994,300,358
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2,830,520,779)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			163,779,579
Doanh thu hoạt động tài chính			412,085,180
Chi phí tài chính			(104,791,252)
Thu nhập khác			1,680,000
Chi phí khác			(12,000,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(96,217,967)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***364,535,540***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***17,227,272***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***1,283,482,453***

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	121,448,590,448	27,044,540,729	148,493,131,177
Tài sản phân bổ cho bộ phận	10,710,446,693	2,177,140,935	12,887,587,628
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			21,310,489,759
Tổng tài sản			***182,691,208,564***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	17,717,265,216		17,717,265,216
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			23,942,678,384
Tổng nợ phải trả			***41,659,943,600***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	106,994,729,333	35,246,888,285	142,241,617,618
Tài sản phân bổ cho bộ phận			-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			32,823,071,586
Tổng tài sản			***175,064,689,204***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15,015,052,220		15,015,052,220
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			18,330,296,171
Tổng nợ phải trả			***33,345,348,391***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty bao gồm cung cấp hàng hóa, thành phẩm cho các khách hàng trong nước và ngoài nước.
Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Khu vực trong nước	52,726,871,240	36,553,680,563
Khu vực nước ngoài	16,571,715,207	3,174,306,033
Cộng	**69,298,586,447**	**39,727,986,596**

Các chi phí mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận phát sinh tại khu vực trong nước.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi